

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 31/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 28-8-2017

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tính

*Các Thẩm phán:* Bà Hoàng Thị Luận

Ông Nguyễn Anh Văn

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:*  
Ông Nguyễn Đình Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2017/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2017 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/HNGĐ-ST ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2017/QĐ-PT ngày 08/6/2017 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1974 (có mặt).

Trú tại: Thôn T, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

*- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chí Dưỡng - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Dân Trí, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh - Có mặt.

*- Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1973 (có mặt).

Trú tại: Thôn T, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

*- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Trần Hoàng Hùng C, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 3, Xuân Ổ A, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

*- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932 (vắng mặt).

2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1965 (có mặt).
3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt).
4. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1970 (vắng mặt).
5. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn T, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Bà T, anh Đ, anh B và anh T ủy quyền cho anh B tham gia tố tụng.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Phía nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn S năm 1994 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Q nay là thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi kết hôn chị về làm dâu sống cùng với gia đình anh S tại thôn T, xã N, huyện Q nay là thành phố B khoảng 01 năm thì ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tình cảm, hạnh phúc và có 02 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1995 và Nguyễn Hoàng H, sinh năm 2000. Theo chị N mâu thuẫn vợ chồng phát sinh đã lâu và nguyên nhân là do anh S không quan tâm đến gia đình, hay vô cớ chửi bới, đánh đập chị. Mâu thuẫn như vậy kéo dài dẫn đến cuộc sống vợ chồng hết sức căng thẳng, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng anh S vẫn không thay đổi. Chị đã làm đơn ra Tòa xin ly hôn với anh S nhưng sau đó lại rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không được cải thiện. Chị đã bỏ về nhà đẻ và sống ly thân với anh S từ tháng 02/2014 cho đến nay. Nay chị thấy vợ chồng không còn tình cảm, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Nguyễn Thị L, sinh ngày 12/10/1995 và Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 08/3/2000. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu H và yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng. Còn cháu L đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo chị N quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được một khối tài sản như sau. Năm 1994 khi địa phương có chủ trương cấp đất giãn dân cho các hộ gia đình có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống và sống ở trên cao. Vợ chồng chị đã làm đơn và được địa phương cấp cho 01 thửa đất có diện tích là 250m<sup>2</sup>, sau khi nộp tiền đất đến năm 1997 thì được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng là thửa đất số 12, tờ bản

đồ số 17, diện tích 250m<sup>2</sup>, tại thôn T, xã N. Sau khi được cấp đất vợ chồng cùng tân tạo và đến năm 1997 thì làm 01 ngôi nhà cấp 04 trên đất và dọn ra sống từ đó cho đến nay. Năm 2003 gia đình được cấp 01 thửa đất giãn dân và đã bán đi để lấy tiền làm ngôi nhà trần 02 tầng. Quá trình chung sống vợ chồng còn xây dựng thêm 01 ngôi nhà trần 01 tầng, làm nhà ăn và bếp, xây dựng công trình phụ, khu chăn nuôi, lát sân, xây tường rào, cổng sắt. Năm 2007 sau khi xã N được sáp nhập về thành phố B thì UBND thành phố B tiến hành đo đạc lại diện tích đất của các hộ dân thì thửa đất của gia đình chị là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 35, diện tích là 329m<sup>2</sup> (Hiện thửa đất chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Về tài sản chung của vợ chồng, chị yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật cụ thể các tài sản chị yêu cầu Tòa án chia gồm: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 250m<sup>2</sup>, tài sản trên đất là 01 ngôi nhà trần 02 tầng, 01 ngôi nhà trần 01 tầng theo biên bản định giá tài sản (còn các tài sản trên đất như công trình phụ, khu chăn nuôi, sân gạch, tường rào, cổng sắt giá trị sử dụng không đáng kể chị không yêu cầu chia các tài sản này. Phần đất có diện tích 79m<sup>2</sup> chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình lấn chiếm nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết đối với phần đất này).

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Phía bị đơn là Anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh xác nhận phần trình bày của chị N về thời điểm kết hôn và con chung là đúng. Theo anh S vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do chị N hay bỏ nhà đi dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay chị N xin ly hôn anh đồng ý vì vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Lam, sinh ngày 12/10/1995 và Nguyễn Hoàng Hải, sinh ngày 08/3/2000 hiện cháu H đang sống cùng với anh. Khi ly hôn anh xin được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu H và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu L đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng chung sống trên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 250m<sup>2</sup> tại thôn T, xã N từ năm 1994 theo như chị N trình bày là đúng. Theo anh S nguồn gốc thửa đất này là của gia đình anh được địa phương cấp cho năm 1994 theo diện đất giãn dân. 05 anh em trong gia đình góp vào để mua, anh chỉ là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất còn có một số tài sản gồm 01 nhà trần 02 tầng, 01 nhà trần 01 tầng và khu công trình phụ, khu chăn nuôi, sân gạch, tường rào, cổng sắt theo như chị N trình bày là đúng, song theo anh S các tài sản này là do các anh chị em trong gia đình anh đóng góp để xây dựng cho vợ chồng nên anh không đồng ý chia các tài sản này vì đây là tài sản chung của gia đình anh.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Đ do anh B là đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 250m<sup>2</sup> là đất giãn dân gia đình anh S mua. Tiền mua đất là do các anh em trong gia đình cùng đóng góp để mua với giá 5.000.000đ. Ngôi nhà 02 tầng cũng do anh chị em trong gia đình anh đóng góp xây lên cho vợ chồng Sơn, Nhanh. Vợ chồng S, N chỉ xây ngôi nhà trệt 01 tầng và các công trình phụ. Nay chị N ly hôn với anh S và đề nghị chia tài sản là nhà và đất, anh B đại diện cho Bà T và các anh em trong gia đình đưa ra ý kiến không đồng ý chia vì đây là tài sản chung của gia đình anh.

Theo đơn đề nghị của chị N Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp như sau.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2016: Thửa đất của chị N, anh S là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 250m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn T, xã N, thành phố B, được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 860360 ngày 10/10/1997 mang tên ông Nguyễn Văn S (N). Năm 2007 UBND thành phố B tiến hành đo đạc lại thì thửa đất là thửa số 126, tờ bản đồ số 35, diện tích 329m<sup>2</sup> (hiện chưa được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường bê tông; phía Tây giáp nhà ông Ngọc (đã chuyển nhượng); phía Nam giáp nhà ông Nguyễn Văn C; phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Tiến N (rãnh nước ).

Trên đất có 01 ngôi nhà trệt 02 tầng xây năm 2003 có tổng diện tích là 89,70m<sup>2</sup>; 01 nhà trệt 01 tầng xây năm 2004 có diện tích 15,48m<sup>2</sup>; 01 nhà lợpproximãng (công trình phụ); 01 dãy nhà lợp ngói làm khu chăn nuôi; Phía giáp đường bê tông là cổng sắt và tường rào; Phía trước nhà 02 tầng là sân gạch; Ngoài ra còn có khu vườn tạp, khu nhà bỏ hoang.

Tại biên bản định giá tài sản số 138 ngày 06/12/2016 của Hội đồng định giá kết luận về giá đối với tài sản đang tranh chấp như sau: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, có diện tích 250m<sup>2</sup> thuộc vị trí 2, giá thực tế ở địa phương tại thời điểm định giá là 5.000.000đ/1m<sup>2</sup>.

- Thửa đất có giá trị:  $250\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.250.000.000\text{đ}$ .

- 01 nhà trệt 02 tầng tổng diện tích 89,70m<sup>2</sup> giá trị sử dụng còn lại sau khi trừ khấu hao là:  $89,70\text{m}^2 \times 2.920.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 30\% = 78.577.000\text{đ}$ .

- 01 nhà trệt 01 tầng diện tích 15,48m<sup>2</sup> giá trị sử dụng còn lại sau khi trừ khấu hao là:  $15,48\text{m}^2 \times 2.920.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 30\% = 13.560.000\text{đ}$ .

Tổng giá trị tài sản định giá là:  $1.250.000.000\text{đ} + 78.577.000\text{đ} + 13.560.000\text{đ} = 1.342.137.000\text{đ}$ .

Ngoài các tài sản trên chị N không yêu cầu định giá đối với các công trình còn lại xây dựng trên đất vì giá trị không đáng kể.

Đối với phần đất có diện tích  $79m^2$  nằm ở cuối thửa đất về phía Bắc chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị N không yêu cầu định giá và giải quyết đối với phần đất này.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ các Điều 147; 239; 243; 248; 260; 264; 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 08/3/2000 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Hoàng H sinh ngày 08/3/2000 cho chị Nguyễn Thị N mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu Hải đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 5/2017.

Anh Nguyễn Văn S được quyền thăm nom con chung song không được làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của chị N và cháu H. Không ai được cản trở quyền này của anh S.

Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, có diện tích  $250m^2$  tọa lạc tại thôn T, xã N, thành phố B và các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà trần 02 tầng diện tích  $89,70m^2$ ; 01 ngôi nhà trần 01 tầng diện tích  $15,48m^2$  là tài sản chung của vợ chồng và được chia như sau.

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, có diện tích  $250m^2$  tọa lạc tại thôn T, xã N, thành phố B, thửa đất được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 860360 ngày 10/10/1997 mang tên ông Nguyễn Văn S (N) sẽ được chia làm 02 phần là A và B. Phần A có diện tích là  $160m^2$ ; Phần B có diện tích  $90m^2$ .

Giao cho anh Nguyễn Văn S được sử dụng phần đất A có diện tích  $160m^2$ . Phần đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường bê tông dài 12,45m; Phía Tây giáp nhà ông N (đã chuyển nhượng) dài 12,56m; Phía Nam giáp nhà ông Nguyễn Văn C dài 12,98m; Phía Bắc giáp thửa B dài 13,46m. Trị giá phần đất giao cho anh S là 800.000.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị N được sử dụng phần đất B có diện tích  $90m^2$ . Phần đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường bê tông dài 7,88m; Phía Tây giáp nhà ông Ngọc (đã chuyển nhượng) dài 5,78m; Phía Nam giáp với phần đất A dài 13,46m; Phía Bắc giáp với phần diện tích đất lấn chiếm dài 13,49m.

Giao cho chị Nguyễn Thị N được sử dụng phần tài sản xây trên phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần đất chưa được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 01 ngôi nhà trệt 02 tầng có tổng diện tích 89,70m<sup>2</sup>; 01 ngôi nhà trệt 01 tầng có diện tích 15,48m<sup>2</sup>. Tổng giá trị tài sản là nhà và đất chị N được chia là 542.137.000đ.

Tạm giao cho chị N 79m<sup>2</sup> đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm ở phía cuối thửa đất về phía Bắc và phía đường bê tông

(có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên các đương sự phải chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 19/4/2017 anh Nguyễn Văn S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; ngày 24/4/2017 anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Đ làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S và anh B đại diện cho những người liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết phần chia tài sản chung. Anh S và anh B, anh T, anh B, anh Đ cho rằng thửa đất là của anh chị em trong gia đình mua và cho vợ chồng anh S nên việc bản án sơ thẩm xác nhận thửa đất vợ chồng anh S đang sử dụng là tài sản chung của vợ chồng là không đúng. Ngoài ra anh S còn kháng cáo về phần án phí, anh cho rằng bản án sơ thẩm tuyên án phí cho anh quá cao vì hiện tại anh có hoàn cảnh khó khăn.

Chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và chấp nhận với quyết định của bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa các đương sự không tự thỏa thuận với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn S và của những người liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Qua quá trình tự do tìm hiểu, ngày 15/12/1994 chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn S có tổ chức và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Q (nay là thành phố B, tỉnh Bắc Ninh). Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh S dựa trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N về sống cùng với gia đình anh S tại thôn T, xã N, huyện Q khoảng 01 năm thì ra ở riêng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, xích mích. Nguyên

nhân mâu thuẫn được xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến đời sống chung vợ chồng căng thẳng, từ tháng 02/2014 chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ đó đến nay. Chị N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S, bản thân anh S cũng đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn vợ chồng chị N, anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh S là phù hợp pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn S: Anh S kháng cáo bản án sơ thẩm với các nội dung sau:

*Thứ nhất:* Anh S kháng cáo cho rằng thửa đất là tài sản của gia đình anh được chia theo tiêu chuẩn giãn dân chứ không phải tài sản chung của vợ chồng và các tài sản trên đất là do vợ chồng cùng làm nhưng có sự đóng góp của các anh em trong gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận là tài sản chung của vợ chồng anh và chia thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, có diện tích 250m<sup>2</sup>, tại thôn T, xã N, thành phố B. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, Hội đồng xét xử thấy khối tài chung của vợ chồng là nhà và đất ở được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng cùng tạo lập, xây dựng mà có, vợ chồng anh chị đã sinh sống ổn định từ năm 1994 đến nay và các thành viên trong gia đình anh S, như Bà T, anh B, anh B và anh Đ không ai có ý kiến gì, theo địa phương cung cấp thì năm 1997 thửa đất trên mới được chỉnh lý thành đất ở và mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy cần phải xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh S và chị N. Việc anh S kháng cáo cho rằng đất và nhà ở là do anh chị em góp tiền mua và xây dựng cho vợ chồng tuy nhiên anh lại không đưa ra căn cứ nào để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng chị N, anh S; căn cứ nhu cầu sử dụng đất ở và công sức đóng góp của các bên để chia khối tài sản chung này theo tỷ lệ anh S được chia 60%, chị N được chia 40% là có căn cứ pháp luật. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh S.

*Thứ hai:* Anh S kháng cáo phần án phí của bản án dân sự sơ thẩm; căn cứ đưa chứng minh cho yêu cầu kháng cáo này của anh S là anh cho rằng anh có hoàn cảnh khó khăn nên việc tuyên anh phải chịu 36.000.000đ án phí là quá cao, đối với yêu cầu kháng cáo này Hội đồng xét xử thấy: Anh S không thuộc một trong các trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh S không đưa ra bất kỳ căn cứ xác thực nào chứng minh bản thân có hoàn cảnh khó khăn để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó yêu cầu kháng cáo của anh S là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của anh B, anh T, anh B, anh Đ về phần tài sản chung của vợ chồng anh S chị N; Hội đồng xét xử thấy:

Như phần nhận định trên khi xem xét yêu cầu kháng cáo của anh S Hội đồng xét xử đã làm rõ nguồn gốc hình thành đất và nhà trên đất. Hiện tại đất và nhà trên đất mà vợ chồng anh S sử dụng là tài sản chung của vợ chồng. Từ giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh B, anh T, anh B, anh Đ không đưa ra căn cứ nào chứng minh đất và tài sản trên đất là của anh chị em trong gia đình cùng mua và cùng xây dựng nên, do đó không có không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B, anh T, anh B, anh Đ.

Đối với yêu cầu kháng cáo này, tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng kháng cáo của anh B, anh B, anh Đ, anh T ghi ngày 21/4/2017 nhưng ngày 24/4/2017 Tòa án mới nhận được như vậy là kháng cáo là quá hạn, Hội đồng xét xử thấy: Tại khoản 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì”. Trên bì thư có đóng dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính vào đơn kháng cáo của những người liên quan là ngày 21/4/2017, như vậy kháng cáo của anh B, anh T, anh Đ, anh B là trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

[4] Liên quan đến nội dung kháng cáo của anh S, anh B, anh T, anh B, anh Đ; quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có một số thiếu sót, vi phạm sau:

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Anh Nguyễn Văn S là bị đơn có yêu cầu phản tố; bà Nguyễn Thị Toan, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia tố tụng với bên bị đơn là không chính xác, bởi: Yêu cầu của anh S tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 08/01/2016 (BL31) và yêu cầu của Bà T, anh B, anh Đ, anh B, anh T có nội dung là không đồng ý với yêu cầu của chị N và xác định: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17 và toàn bộ tài sản trên đất là do bố mẹ, 5 anh em trai góp tiền xây dựng cho anh đây là tài sản của gia đình anh; chị N không có công sức hay đóng góp gì đối với khối tài sản là thửa đất và công trình trên đất. Như vậy, yêu cầu này của phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chỉ là yêu cầu, ý kiến phản bác ý kiến của nguyên đơn, không phải là yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đó là yêu cầu phản tố nhưng lại không yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp tiền tạm ứng án phí và tại bản án sơ thẩm cũng không buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí do yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập không được chấp nhận là thiếu sót. Tuy nhiên vi phạm, thiếu sót này chưa ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; mặt khác vi phạm này không

ảnh hưởng đến nội dung kết quả giải quyết vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

- Về tài sản chung: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích 250m<sup>2</sup> có giá trị 1.250.000.000đ; tài sản trên đất gồm 01 nhà trệt 02 tầng diện tích 89,70m<sup>2</sup> trị giá 78.577.000đ; 01 nhà trệt 01 tầng diện tích 15,48m<sup>2</sup> trị giá 13.560.000đ. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị N, anh S là 1.342.137.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nhu cầu sử dụng và công sức đóng góp cũng như nguồn gốc thửa đất của vợ chồng chị N, anh S đã chia tài sản chung theo tỷ lệ anh S được 60% = 805.282.200đ; chị N được 40% = 536.854.800đ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chia cho anh S được sử dụng phần đất có diện tích 160m<sup>2</sup> trị giá 800.000.000đ và chia cho chị N được sử dụng phần đất có diện tích 90m<sup>2</sup> và được sử dụng phần tài sản xây trên đất gồm 01 ngôi nhà trệt 02 tầng có tổng diện tích 89,70m<sup>2</sup>; 01 ngôi nhà trệt 01 tầng diện tích 15,48m<sup>2</sup>. Tổng giá trị tài sản chị N được chia là 542.137.000đ, nhưng lại không buộc chị N phải trích chia phần chênh lệch cho anh S là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh S. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm buộc chị N có nghĩa vụ trích chia phần chênh lệch cho anh S số tiền là 5.282.200đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 29/12/2015 nhưng lại áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí là không chính xác.

Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh S, anh B, anh T, anh B và anh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 08/3/2000 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Hoàng H sinh ngày 08/3/2000 cho chị Nguyễn Thị N mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 5/2017.

Anh Nguyễn Văn S được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở quyền này của anh S.

3. Về tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích  $250\text{m}^2$  tọa lạc tại thôn T, xã N, thành phố B trị giá 1.250.000.000đ và các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà trệt 02 tầng diện tích  $89,70\text{m}^2$  trị giá 78.577.000đ; 01 ngôi nhà trệt 01 tầng diện tích  $15,48\text{m}^2$  trị giá 13.560.000đ là tài sản chung của vợ chồng và được chia như sau.

3.1. Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 17, diện tích  $250\text{m}^2$  tại thôn T, xã N, thành phố B, thửa đất được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 860360 ngày 10/10/1997 mang tên ông Nguyễn Văn S (Nhanh) sẽ được chia làm 02 phần là A và B. Phần A có diện tích là  $160\text{m}^2$ ; Phần B có diện tích  $90\text{m}^2$ .

3.2. Chia cho anh Nguyễn Văn S được quyền sử dụng phần đất A có diện tích  $160\text{m}^2$ . Phần đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường bê tông dài 12,45m; phía Tây giáp nhà ông Ngọc (đã chuyển nhượng) dài 12,56m; phía Nam giáp nhà ông Nguyễn Văn Công dài 12,98m; phía Bắc giáp thửa B dài 13,46m. Trị giá phần đất giao cho anh S là 800.000.000đ.

3.3. Chia cho chị Nguyễn Thị N được quyền sử dụng phần đất B có diện tích  $90\text{m}^2$ . Phần đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường bê tông dài 7,88m; phía Tây giáp nhà ông Ngọc (đã chuyển nhượng) dài 5,78m; phía Nam giáp với phần đất A dài 13,46 m; phía Bắc giáp với phần diện tích đất lấn chiếm dài 13,49m. Trị giá phần đất giao cho chị N là 450.000.000đ.

3.4. Giao cho chị Nguyễn Thị N được sử dụng phần tài sản xây trên phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số và phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số gồm 01 ngôi nhà trệt 02 tầng có tổng diện tích  $89,70\text{m}^2$  trị giá 78.577.000đ; 01 ngôi nhà trệt 01 tầng có diện tích  $15,48\text{m}^2$  trị giá 13.560.000đ. Tổng giá trị tài sản là nhà và đất chị N được chia là 542.137.000đ.

Chị N có nghĩa vụ trích chia chênh lệch giá trị chia tài sản chung của vợ chồng cho anh S với số tiền là 5.282.200đ.

Tạm giao cho chị N quản lý  $79\text{m}^2$  đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số nằm ở phía cuối thửa đất về phía Bắc và phía đường bê tông.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo)

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Số tiền chi phí để xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.700.000đ. Anh S được nhận 60% giá trị tài sản nên phải chịu 2.820.000đ, chị N được nhận 40% giá trị tài sản nên phải chịu

1.880.000đ để chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị N đã tạm ứng 4.700.000đ để chi phí cho việc xem xét thẩm định, định giá tài sản nên cần buộc anh S phải hoàn trả cho chị N 2.820.000đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Chị N phải chịu án 200.000đ phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 200.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 01208 ngày 28/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Chị N phải chịu 25.474.000đ án phí DSST. Giảm cho chị N 50%, chị N còn phải chịu 12.737.000đ án phí DSST. Xác nhận chị N đã nộp 8.612.500đ tạm ứng án phí tại biên lai số 01209 ngày 28/12/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Anh S phải chịu 36.158.000đ án phí DSST và 200.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh S, anh B, anh T, anh B và anh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh B, anh T, anh B và anh Đ mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0000015; 0000016; 0000017; 0000018 cùng ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận anh S đã nộp số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 01991 ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, số tiền anh S nộp được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhân:**

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

